

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MH
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16/01/2023

“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MH - HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Khải.

2. Bà Vũ Thị Diệu Thúy.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đăng Toàn - Thư ký của Tòa án nhân dân thị xã MH.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH tham gia phiên toà: Bà Đặng Hiền Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã MH xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2022/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/12/2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/01/2023, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1979 (*Vắng mặt*).

* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1969 (*Vắng mặt*).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố CH, phường BYN, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Nguyễn ĐA, sinh ngày 20/5/2007 (*Vắng mặt*).

2. Cháu Nguyễn QH, sinh ngày 29/10/2010 (*Vắng mặt*).

3. Cháu Nguyễn MQ, sinh ngày 14/01/2021 (*Vắng mặt*).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố CH, phường BYN, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Anh, cháu H và cháu Q: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1969 và chị Bùi Thị T, sinh năm 1979 (Địa chỉ: Tổ dân phố CH, phường BYN, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn là chị Bùi Thị T thể hiện: Chị T và anh Nguyễn Đình H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn BYN, huyện MH (*nay là phường BYN, thị xã MH*), tỉnh Hưng Yên ngày 14/6/2005 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình nên vợ chồng nhiều lần xảy ra to tiếng, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Hai bên gia đình đều biết rõ vợ chồng mâu thuẫn và đã nhiều lần khuyên bảo để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không cải thiện được mà càng ngày càng trầm trọng. Chị và anh H đã thảo luận vợ chồng ly hôn và cả hai đã cùng ký vào đơn xin ly hôn nhưng sau đó anh H lại thay đổi không đồng ý ly hôn nữa. Nay chị xác định cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để mỗi bên ổn định cuộc sống.

Bị đơn là anh Nguyễn Đình H xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa anh với chị T như chị T đã trình bày ở trên là đúng. Anh H trình bày, quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn từ giữa năm 2019. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình và vợ chồng mới ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Tuy nhiên, anh xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên anh không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng về đoàn tụ. Nếu chị T cố tình ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và anh sẽ không đến Tòa án làm việc nữa.

Về con chung: Chị T và anh H trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn ĐA, sinh ngày 20/5/2007, cháu Nguyễn QH, sinh ngày 29/10/2010 và Nguyễn MQ, sinh ngày 14/01/2021. Quan điểm của anh H, nếu trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu ĐA và cháu QH và chị T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q đến khi thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Quan điểm của chị T nhất trí với anh H về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng như trên.

Về tài sản chung, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Cả chị T và anh H đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn QH và cháu Nguyễn ĐA là con chung của anh H, chị T có quan điểm: Việc bố mẹ các cháu có ở được với nhau hay không là do bố cháu quyết định. Nếu trường hợp bố mẹ cháu không ở được với nhau thì cả 2 cháu đều đề nghị Tòa án giải quyết cho được ở với bố.

Bà Phạm Thị C (là mẹ đẻ chị T) trình bày: Quá trình chung sống giữa chị T và anh H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, căng thẳng nhất đầu năm 2021 và liên tục cho đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình. Bà đã ở cùng với chị T tại cửa hàng của chị T đang thuê ở phường BYN, thị xã MH nên đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng bỏ qua mâu thuẫn nhưng đến nay tình cảm vợ chồng anh chị vẫn

không được cải thiện, vẫn không tìm được tiếng nói chung. Bà thấy rằng, nếu cứ tình trạng thế này thì chị T sẽ rất khổ cực, đã quá sức chịu đựng của chị T. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh H vắng mặt nên không hòa giải được, do đó phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Nguyễn Đình H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Chủ tọa phiên tòa công bố đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn chị T và tóm tắt nội dung khởi kiện của chị T và ý kiến của bị đơn anh H và công bố lời khai của những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn chấp hành chưa đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị T. Xử cho chị T được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cháu Nguyễn ĐA và Nguyễn QH cho anh H; giao cháu Nguyễn MQ cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh H về việc hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn BYN, huyện MH (*nay là Ủy ban nhân dân phường BYN, thị xã MH*), tỉnh Hưng Yên năm 2005 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn với anh H nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là anh H có nơi cư trú tại phường BYN, thị xã MH nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng

mặt; bị đơn anh H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị T, anh H, cháu ĐA, cháu QH là con của anh chị và bà C là mẹ đẻ của chị T đã thể hiện rõ trong quá trình chung sống giữa chị T và anh H đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 và căng thẳng nhất từ đầu năm 2021 đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau về quan điểm sống và vấn đề kinh tế chung của vợ chồng nên thường xảy ra xô xát, cãi cọ nhau. Nay chị T xác định cuộc sống vợ chồng căng thẳng, ngột ngạt, không thể hàn gắn và đã quá sức chịu đựng. Do vậy, chị T tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh H ly hôn. Đối với anh H không đồng ý ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án anh H đã vắng mặt tại các phiên hoà giải và cũng không đưa ra được biện pháp để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Điều đó đã cho thấy tình cảm yêu thương gắn bó giữa anh chị không còn, phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H là phù hợp quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 03 con chung là cháu Nguyễn ĐA, cháu Nguyễn QH và cháu Nguyễn MQ. Căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh và nguyện vọng của các bên và nguyện vọng của con chung trong quá trình giải quyết vụ án như đã nêu ở phần trên. Cần giao cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu ĐA và cháu Huy; giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Q đến khi thành niên. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị T và anh H về việc hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 56, 57, 73, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đình H ly hôn.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đình H có 03 con chung là cháu Nguyễn ĐA, sinh ngày 20/5/2007; cháu Nguyễn QH, sinh ngày 29/10/2010 và cháu Nguyễn MQ, sinh ngày 14/01/2021.

Giao cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu Nguyễn ĐA và cháu Nguyễn QH; giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn MQ đến khi các cháu thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T và anh H về việc hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị T và anh H có quyền thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, chị T và anh H đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0013169 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã MH. Chị T đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã MH;
- Chi cục T.H.A DS thị xã MH;
- Phòng KTNV và THA - Tòa án tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND phường BYN;
- Lưu HS vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Quốc Huy

